



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng 12 năm 2025 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/
of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Khoa Xét nghiệm - Chẩn đoán hình ảnh - Thăm dò chức năng**
Laboratory: **Laboratory department - Imaging diagnostics - Functional exploration**

Tổ chức /Cơ quan chủ quản: **Trung tâm Kiểm soát Bệnh tật tỉnh Hưng Yên**
Organization: **Hung Yen's Centers for Disease Control and Prevention**

Số hiệu/ Code: **VILAS 629**

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực: **Hóa, Sinh**
Field: **Chemical, Biological**

Người quản lý: **Đỗ Xuân Cấp**
Laboratory manager: **Do Xuan Cap**

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: **Kể từ ngày / 12 / 2025 đến ngày / 12 / 2030**

Địa chỉ: **Đường Hải Thượng Lãn Ông, phường Phố Hiến, tỉnh Hưng Yên**
Address: **Hai Thuong Lan Ong street, Pho Hien ward, Hung Yen province**

Địa điểm: **Số 113, đường Nguyễn Tông Quai, phường Trần Lâm, tỉnh Hưng Yên**
Location: **No 113, Nguyen Tong Quai street, Tran Lam ward, Hung Yen province**

Điện thoại/ Tel: **0227.3837.806**

Email: **khoaxncdchy@gmail.com**

Website: **www.cdchungyen.vn**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 629

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
1.	Nước sạch, nước uống đóng chai <i>Domestic water, bottled drinking water</i>	Xác định hàm lượng Mn Phương pháp F-AAS <i>Determination of Mn content F-AAS method</i>	0,1 mg/L	SMEWW 3111B:2023
2.		Xác định hàm lượng As Phương pháp HG-AAS <i>Determination of As content HG-AAS method</i>	1 µg/L	SMEWW 3114B:2023
3.		Xác định hàm lượng Pb Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Pb content GF-AAS method</i>	5 µg/L	SMEWW 3113B:2023
4.		Xác định hàm lượng Cd Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Cd content GF-AAS method</i>	0,2 µg/L	SMEWW 3113B:2023
5.		Xác định hàm lượng Nitrit Phương pháp trắc phổ hấp thụ phân tử <i>Determination of Nitrite content Molecular absorption spectrometric method</i>	N-NO ₂ : 0,012 mg/L NO ₂ : 0,04 mg/L	TCVN 6178:1996
6.		Xác định hàm lượng Nitrat Phương pháp trắc phổ dùng axit sunfosalicylic <i>Determination of nitrate content Spectrometric method using sulfosalicylic acid</i>	N-NO ₃ : 0,05 mg/L NO ₃ : 0,2 mg/L	TCVN 6180:1996
7.		Xác định hàm lượng Cu Phương pháp F-AAS <i>Determination of Cu content F-AAS method</i>	0,1 mg/L	SMEWW 3111B:2023
8.		Xác định hàm lượng Florua Phương pháp đo màu <i>Determination of Floride content Colorimetric method</i>	0,3 mg/L	QT- 32.2025/HLN
9.		Xác định hàm lượng cation Ba ²⁺ hòa tan Phương pháp IC <i>Determination of cation Ba²⁺ content IC method</i>	0,4 mg/L	TCVN 6660:2000

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 629

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
10.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định hàm lượng cation Na^+ hòa tan Phương pháp IC <i>Determination of cation Na^+ content IC method</i>	2 mg/L	TCVN 6660:2000
11.		Xác định pH <i>Determination of pH</i>	2 ~ 12	TCVN 6492:2011
12.		Xác định độ đục <i>Determination of turbidity</i>	0,1 NTU	TCVN 12402-2:2020
13.		Xác định tổng số Ca và Mg Phương pháp chuẩn độ EDTA <i>Determination of the sum of calcium and magnesium EDTA titrimetric method</i>	5,0 mg/L	TCVN 6224:1996
14.		Xác định chỉ số Permanganat <i>Determination of permanganat index</i>	0,5 mg/L	TCVN 6186:1996
15.		Xác định hàm lượng Amoni Phương pháp trắc phổ thao tác bằng tay <i>Determination of Ammonium content Manual spectrometric method</i>	N- NH_4 : 0,03 mg/L	TCVN 6179-1:1996
16.		Xác định hàm lượng Sunfat Phương pháp đo độ đục sử dụng Bari clorua <i>Determination of Sulfate content Turbidimetric method using Barium chloride</i>	4,0 mg/L	QT- 17.2025/HLN
17.		Xác định màu sắc Phương pháp UV-Vis <i>Determination of color UV-Vis method</i>	1,0 TCU	SMEWW 2120C:2023
18.		Xác định hàm lượng Clorua Chuẩn độ bạc nitrat với chỉ thị cromat (phương pháp Mo) <i>Determination of chloride content Silver nitrate titration with chromate indicator (Mohr's method)</i>	5,0 mg/L	TCVN 6194:1996
19.		Xác định hàm lượng Fe Phương pháp F-AAS <i>Determination of Fe content F-AAS method</i>	0,1 mg/L	SMEWW 3111B:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 629

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
20.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định hàm lượng Clo tự do Phương pháp so màu sử dụng N,N-diethyl-1,4- phenylendiamin <i>Determination of free chlorine content Colorimetric method using N,N-diethyl-1,4-phenylenediamine</i>	0,15 mg/L	TCVN 6225-2:2021
21.		Xác định hàm lượng Sắt Phương pháp trắc phổ dùng thuốc thử 1,10-phenantrolin <i>Determination of Iron content Spectrometric method using 1,10-phenantrolin</i>	0,06 mg/L	TCVN 6177:1996
22.	Nước uống đóng chai <i>Bottled drinking water</i>	Xác định hàm lượng tổng Phương pháp so màu sử dụng N,N-diethyl-1,4- phenylendiamin <i>Determination of total chlorine content Colorimetric method using N,N-diethyl-1,4-phenylenediamine</i>	0,15 mg/L	TCVN 6225-2:2021
23.	Bia <i>Beer</i>	Xác định độ axit Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Acid value Titrimetric method</i>	0,5 mL NaOH 0,1N/100 mL	TCVN 5564:2009
24.	Rượu chưng cất <i>Distilled liquor</i>	Xác định độ cồn Phương pháp tỷ trọng kế <i>Determination of Alcohol Hydrometer method</i>	2,0 %	TCVN 8008:2009
25.		Xác định hàm lượng Acetaldehyde Phương pháp GC-FID <i>Determination of Acetaldehyde content GC-FID method</i>	5,0 mg/L	QT- 03.2025/HTP
26.		Xác định hàm lượng Methanol Phương pháp GC-FID <i>Determination of Methanol content GC-FID method</i>	20 mg/L	TCVN 8010:2009
27.		Xác định hàm lượng rượu bậc cao (2-methyl 1-propanol) Phương pháp GC-FID <i>Determination of higher alcohol (2-methyl 1-propanol) content GC-FID method</i>	5,0 mg/L	QT-10.2025/HTP

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 629**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
28.	Kẹo <i>Candy</i>	Xác định độ ẩm Phương pháp sấy tại áp suất thường đến khối lượng không đổi <i>Determination of moisture Drying at normal pressure to constant mass</i>		TCVN 4069:2009
29.	Nước mắm <i>Fish sauce</i>	Xác định hàm lượng nitơ tổng số <i>Determination of total nitrogen content</i>	1,4 g/L	TCVN 3705:1990
30.		Xác định hàm lượng nitơ amoniac <i>Determination of nitrogen ammonia content</i>	0,56 g/L	TCVN 3706:1990
31.		Xác định hàm lượng muối <i>Determination of sodium chloride content</i>	18,0 g/L	TCVN 3701:2009
32.	Nước giải khát <i>Beverage</i>	Xác định hàm lượng acid benzoic Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of benzoic acid content HPLC-UV method</i>	1,0 mg/L	TCVN 8471:2010

Ghi chú/Note:

SMEWW: Standard Methods for the Examination of Water and WasteWater

QT ...Phương pháp do Phòng thí nghiệm xây dựng/ *Laboratory developed method*

Ref: Reference

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 629

Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh

Field of testing: Biological

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
1.	Nước sạch, nước uống đóng chai, nước đá Domestic water, bottled drinking water, ice	Định lượng Coliforms Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of Coliforms</i> <i>Membrane filtration method</i>		TCVN 6187-1:2019
2.		Định lượng Escherichia coli Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of Escherichia coli</i> <i>Membrane filtration method</i>		TCVN 6187-1:2019
3.		Định lượng <i>Pseudomonas aeruginosa</i> Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of Pseudomonas aeruginosa</i> <i>Membrane filtration method</i>		TCVN 8881:2011
4.		Định lượng vi khuẩn đường ruột (intestinal enterococci) Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of intestinal enterococci</i> <i>Membrane filtration technique</i>		TCVN 6189-2:2009
5.		Định lượng bào tử vi khuẩn kỵ khí khử Sulfit (Clostridia) Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of the spores of Sulfite-reducing anaerobes (Clostridia)</i> <i>Membrane filtration method</i>		TCVN 6191-2:1996
6.		Định lượng <i>Staphylococcus aureus</i> Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of Staphylococcus.aureus</i> <i>Membrane filtration method</i>		SMEWW 9213B:2023
7.	Thực phẩm và thức ăn chăn nuôi Food and animal feeding stuffs	Định lượng tổng số vi sinh vật Đếm khuẩn lạc ở 30°C bằng kỹ thuật đổ đĩa <i>Enumeration of microorganisms</i> <i>Colony count at 30 degrees C by the pour plate technique</i>		TCVN 4884-1:2015
8.		Định lượng Coliforms Phương pháp MPN <i>Enumeration of Coliforms</i> <i>MPN method</i>		TCVN 4882:2007

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 629

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
9.	Thực phẩm và thức ăn chăn nuôi <i>Food and animal feeding stuffs</i>	Định lượng <i>Escherichia coli</i> giả định Phương pháp MPN <i>Enumeration of presumptive Escherichia coli MPN method</i>		TCVN 6846:2007
10.		Định lượng <i>Staphylococci</i> có phản ứng dương tính với coagulase (<i>Staphylococcus aureus</i> và các loài khác) trên đĩa thạch Kỹ thuật sử dụng môi trường thạch Baird-Parker <i>Enumeration of coagulase-positive Staphylococci (Staphylococcus aureus and others) Technique using Baird-Parker agar medium</i>		TCVN 4830-1:2005
11.		Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. <i>Detection of Salmonella spp.</i>	eLOD ₅₀ : 3,4 CFU/25g (25mL)	TCVN 10780-1:2017
12.		Định lượng Coliforms Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Coliforms Colony count technique</i>		TCVN 6848:2007
13.		Định lượng <i>Escherichia coli</i> dương tính β -glucuronidaza Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44°C sử dụng 5-Bromo-4-clo-3-indolyl β -D-Glucuronid <i>Enumeration of β-glucuronidase positive Escherichia coli Colony-count technique at 44°C using 5-bromo-4-chloro-3-indolyl β-D-glucuronide</i>		TCVN 7924-2:2008
14.		Định lượng <i>Bacillus cereus</i> giả định Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30°C <i>Enumeration of presumptive Bacillus cereus Colony count technique at 30°C</i>		TCVN 4992: 2005
15.		Định lượng <i>Clostridium perfringens</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Clostridium perfringens Colony count technique</i>		TCVN 4991:2005

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**LIST OF ACCREDITED TESTS****VILAS 629**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
16.	Thực phẩm và thức ăn chăn nuôi <i>Food and animal feeding stuffs</i>	Định lượng nấm men nấm mốc Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước lớn hơn 0,95 <i>Enumeration of yeasts and moulds</i> <i>Colony count technique in products with water activity greater than 0,95</i>		TCVN 8275-1:2010
17.		Định lượng tổng số nấm men và nấm mốc Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước nhỏ hơn hoặc bằng 0,95 <i>Enumeration of yeasts and moulds</i> <i>Colony count technique in products with water activity less than or equal to 0,95</i>		TCVN 8275-2:2010

Ghi chú/Note:

SMEWW: Standard Methods for the Examination of Water and WasteWater

Trường hợp Trung tâm Kiểm soát Bệnh tật tỉnh Hưng Yên cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Trung tâm Kiểm soát Bệnh tật tỉnh Hưng Yên phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Hung Yen's Centers for Disease Control and Prevention that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

